

Số: 27/2018/CV-KPF

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh

Mã chứng khoán: **KPF**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 17, Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận
Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84-24-39970803

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2018

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2018 tại
đường link Website của công ty: <http://kpf.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Quang Khải

Số: 26/2018/KPF - CV

*(V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế thu nhập thay đổi trên 10% so
với báo cáo cùng kỳ năm trước)*

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức niêm yết : **Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh**
2. Mã chứng khoán : **KPF**
3. Địa chỉ : Tầng 17 tòa nhà Geleximco số 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
4. Nội dung : **Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh** xin giải trình về việc:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố quý 2/2018 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm 2017.

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC riêng Quý 2/2018	Số liệu trên BCTC hợp nhất Quý 2/2018	Số liệu trên BCTC Quý 2/2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.226.544.420	20.824.922.225	39.118.541

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC riêng của công ty mẹ và BCTC hợp nhất quý 2/2018 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017 là do quý 2 năm 2018 công ty tiếp tục đẩy mạnh mảng hoạt động thương mại buôn bán vật liệu xây dựng và ghi nhận doanh thu hợp nhất từ kinh doanh bất động sản của công ty con là Công ty



TNHH Đầu tư Cam Lâm, đồng thời có doanh thu tài chính đáng kể từ hoạt động hợp tác đầu tư.

Vậy, Công ty Cổ phần đầu tư tài chính Hoàng Minh gửi công văn giải trình đề Quý Ủy ban và Quý Sở cùng các nhà đầu tư được biết.

Rất mong nhận được sự hỗ trợ của Quý cơ quan.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dạng Quang Thái



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		576,431,819,583	463,147,209,410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	20,923,209,986	111,888,998,455
1. Tiền	111		20,923,209,986	24,888,998,455
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	87,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		464,528,099,468	313,214,554,219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	51,619,619,811	118,349,790,540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	375,765,002,105	193,883,609,029
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	37,143,477,552	981,154,650
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	40,426,950,927	36,415,807,112
1. Hàng tồn kho	141		40,426,950,927	36,415,807,112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,553,559,202	1,627,849,624
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	3,251,486,865	1,013,111,369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,552,596,048	610,640,489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		749,476,289	4,097,766
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,083,403,012	34,810,804,821
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30/06/2018
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		935,279,621	170,155,291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	935,279,621	170,155,291
- Nguyên giá	222		1,129,615,453	310,171,818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(194,335,832)	(140,016,527)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	39,108,079,566	35,066,247,158
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39,108,079,566	35,066,247,158
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,040,043,825	583,652,269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	1,040,043,825	583,652,269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		617,515,222,595	497,958,014,231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2018
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		386,441,359,723	269,229,246,793
I. Nợ ngắn hạn	310		386,441,359,723	269,229,246,793
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	23,936,921,528	35,729,997,993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	27,739,000	27,739,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,003,446,927	4,486,314,656
4. Phải trả người lao động	314		1,662,161,746	1,406,126,158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	229,755,552,362	227,564,114,006
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	100,055,538,160	14,954,980
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	30,000,000,000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231,073,862,872	228,728,767,438
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	231,073,862,872	228,728,767,438
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		171,600,000,000	171,600,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		171,600,000,000	171,600,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,771,611,534	45,294,167,178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4211		28,178,940,647	26,544,656,292
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		19,592,670,887	18,749,510,886
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,732,251,338	11,864,600,260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		617,515,222,595	497,958,014,231

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Trâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Ngát

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Thái

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VL.1	69,814,296,850	14,185,153,384	301,376,858,854	26,430,404,128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu hàng bán bị trả lại	2 02c			-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		69,814,296,850	14,185,153,384	301,376,858,854	26,430,404,128
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	69,313,778,054	12,720,153,536	271,441,350,056	24,376,392,967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		500,518,796	1,464,999,848	29,935,508,798	2,054,011,161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	8,868,608,094	340,768	9,771,410,941	291,648,465
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	140,350,504	124,657,275	140,350,504	239,604,789
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		140,350,504	124,657,275	140,350,504	239,604,789
8. Chi phí bán hàng	24			210,675,610	14,890,909	403,169,883
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.5	7,097,683,214	1,093,388,272	14,320,806,062	1,380,311,407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,131,093,172	36,619,459	25,230,872,264	322,573,547
11. Thu nhập khác	31	VL.6	1,009,249,897	12,278,717	1,009,249,897	16,906,993
12. Chi phí khác	32	VL.7	368,126,999		369,025,483	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		641,122,898	12,278,717	640,224,414	16,906,993
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,772,216,070	48,898,176	25,871,096,678	339,480,540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.8	426,218,634	9,779,635	5,046,174,453	145,196,264
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2,345,997,436	39,118,541	20,824,922,225	194,284,276
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			2,478,283,218		19,668,635,933	194,284,276
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			185,769,693		1,156,286,292	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VL.9	136.71	2.28	1,213.57	11.32

Hà Nội, ngày 20/07/2018

Người lập


Phạm Thị Trâm

Kế toán Trưởng


Hoàng Thị Ngát


 Tổng Giám Đốc
 Đặng Quang Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Quý II - 2018	Quý II - 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		25,871,096,678	48,898,176
2. Điều chỉnh cho các khoản		(9,537,360,147)	(273,394,862)
+ Khấu hao tài sản cố định		93,700,290	620,277,532
+ Các khoản dự phòng			(825,000,000)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,771,410,941)	(176,153,616)
+ Chi phí lãi vay		140,350,504	107,481,222
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16,333,736,531	(224,496,686)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(152,744,103,580)	47,188,708,744
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		132,702,685,284	(1,021,047,383)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(57,621,680,681)	(49,338,809,535)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3,370,152,290)	(307,484,752)
- Tiền lãi vay đã trả		(42,731,450)	(107,481,222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10,029,884,285)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(74,772,130,471)	(3,810,610,834)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(6,671,308,093)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			486,636,364
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(225,874,520,548)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		180,874,520,548	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28,682,905,971)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9,480,452,037	153,525,341
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(70,873,762,027)	640,161,705
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		30,000,000,000	4,070,500,000
Tiền chi trả nợ gốc vay		(916,430,841)	(4,281,380,015)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		29,083,569,159	(210,880,015)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(116,562,323,339)	(3,381,329,144)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		137,485,533,325	5,228,910,081
Tiền và tương đương tiền cuối năm		20,923,209,986	1,847,580,937

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Trâm

Hoàng Thị Ngát



Giám đốc

Đặng Quang Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") (được đổi tên từ Công ty Cổ phần tư vấn dự án Quốc tế KPF từ ngày 08 tháng 06 năm 2017) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 08 ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANGMINH FINANCE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: HM FINANCE INVEST.,JSC.

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

- + *Thẩm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công các công trình;*
- + *Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;*
- + *Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình thủy lợi; Thiết kế các công trình đường bộ; Thiết kế các công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV;*
- + *Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*
- + *Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng);*
- + *Thẩm tra dự án đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;*
- + *Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);*
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;

Chi tiết: Hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Tầng 17, tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách du lịch bằng ô tô;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh;

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Kinh doanh máy móc, thiết bị;

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu và các sản phẩm trang trí nội ngoại thất công trình;

- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và khu công nghiệp.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 17, Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 171.600.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi một tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn./.*). Tương đương với 17.160.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2017 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nguyên vật liệu và hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, thành phẩm được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	02-08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự
phòng tổn
thất các

Vốn chủ

Vốn đầu tư của doanh nghiệp

$$\text{khoản đầu tư tài chính} = \left| \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \right. - \left. \begin{array}{l} \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right| \times \frac{\text{Tổng số góp thực tế của các}}{\text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left| \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập Báo} \\ \text{cáo tài chính giữa} \\ \text{niên độ riêng} \end{array} \right| \times \left| \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} \right. - \left. \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right|$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả, chi phí khác...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

14.3. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

14.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ: Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: Cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính giữa niên độ do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	15,769,913,759	17,294,563,117
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,153,296,227	7,594,435,338
- Tiền và tương đương tiền	-	87,000,000,000
Cộng	20,923,209,986	111,888,998,455

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	45,000,000,000	45,000,000,000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	45,000,000,000	45,000,000,000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	45,000,000,000	45,000,000,000	-	-

(*): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Thủ đô, lãi suất 5,1%/năm.

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây dựng Mê Kông Toàn Cầu	40,269,829,271	-	-	-
Công ty Cổ phần TTM&XNK Vật tư Nông nghiệp Green	6,335,122,538	-	38,335,122,538	-
Các khách hàng khác	5,014,668,002	-	80,014,668,002	-
Cộng	51,619,619,811	-	118,349,790,540	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	375,765,002,105	-	-	-
Công ty Cổ phần CONFITECH Tân Đạt	12,310,849,900	-	12,310,849,900	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hoàng Cầu	62,235,000,000	-	-	-
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình	141,236,345,451	-	100,000,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Việt Đạt	70,642,913,000	-	-	-
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Tầng 17 Tòa nhà GELEXIMCO số 36 Hoàng Cầu, P. O Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

Công ty TNHH Xây dựng LEEMOBI	56,949,294,000	-	40,516,733,000	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	12,303,457,800		12,303,457,800	
Công ty cổ phần SX&TM An Phú Hưng	1,068,551,984		1,068,551,984	
Công ty CP tập đoàn Bắc Đò	1,145,586,402		1,145,586,402	
Các khách hàng khác	17,873,003,568		26,538,429,943	
Cộng	375,765,002,105	-	193,883,609,029	-

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	37,143,477,552	-	981,154,650	-
- Phải thu về BHXH, BHYT	2,612,500	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Tạm ứng	425,321,214	-	913,157,650	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59,007,000	-	59,007,000	-
- Phải thu khác	36,656,536,838	-	8,990,000	-
+ Cao Thị Thu Hằng (*)	36,300,000,000			
+ Các đối tượng khác	356,536,838		8,990,000	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	37,143,477,552	-	981,154,650	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SXKD dở dang (*)	31,213,632,613	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	9,213,318,314	-	36,415,807,112	-
Cộng	40,426,950,927	-	36,415,807,112	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng Khu Biệt thự tại Dự án khu du lịch sinh thái Prime - Prime Resort and Hotels tại Lô D14C khu 4, khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 01/10/2014 và được sửa đổi lần thứ nhất ngày 13/03/2015, tổng diện tích dự án 130.862 m². Dự án xây dựng theo giấy phép xây dựng số 90/GPXD-SXD ngày 09/08/2016.

Dự án đã bắt đầu bàn giao cho Nhà đầu tư từ năm 2017.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	3,251,486,865	-	1,013,111,369	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	3,251,486,865	-	1,013,111,369	-
b. Dài hạn	1,040,043,825	-	583,652,269	-
- Công cụ dụng cụ	1,040,043,825	-	583,652,269	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Tầng 17 Tòa nhà GELEXIMCO số 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

- Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Cộng

4,291,530,690	1,596,763,638
----------------------	----------------------

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU NN

Số cuối kỳ	Số đầu năm
VND	VND

Thuế GTGT phải thu của Nhà nước

Thuế TNDN phải thu của Nhà nước

Cộng

749,476,289	4,097,766
749,476,289	4,097,766

8. TÀI SẢN DỒ ĐANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
VND	VND

- Khu du lịch sinh thái Prime - Prime Resort and Hotels - Khu A

Condotel (1)

- Chi phí khác

37,139,329,350	35,006,247,158
1,968,750,216	

Cộng

39,108,079,566	35,006,247,158
-----------------------	-----------------------

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**NỘI DUNG**

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quân lý	Cộng
-------------------------	---------------------------------	-------------

NGUYÊN GIÁ TSCĐ

Số dư đầu năm

Số tăng trong kỳ

- Mua mới trong kỳ

- Tăng khác (do hợp nhất)

Số giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

177,800,000	951,815,453	1,129,615,453
	819,443,635	819,443,635
177,800,000	132,371,818	310,171,818

HAO MÒN TSCĐ

Số dư đầu năm

Số tăng trong kỳ

- Do trích khấu hao

- Tăng khác

Số giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

88,581,363	105,754,469	194,335,832
59,266,667	34,433,623	93,700,290
29,314,696	71,320,846	100,635,542
88,581,363	105,754,469	194,335,832

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu năm

Số dư cuối kỳ

89,218,637	846,060,984	935,279,621
------------	-------------	-------------

- Giá trị còn lại của tài sản đem cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2018: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định tại thời điểm 30/06/2018 đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là: 0 VND.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 2)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	23,936,921,528	23,936,921,528	35,729,997,993	35,729,997,993
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Bất Động sản Hưng Phát	11,453,202,670	11,453,202,670	-	-
Cty CP đầu tư XD&PT công nghệ Vina AI	1,229,486,832	1,229,486,832	1,229,486,832	1,229,486,832
Công ty CP ĐT&XD Mạnh Quân	3,213,178,000	3,213,178,000	3,213,178,000	3,213,178,000
- Công ty TNHH BAB Tín Nghĩa	1,152,780,445	1,152,780,445	1,152,780,445	1,152,780,445
Công ty TNHH NECON Việt Nam	1,969,236,500	1,969,236,500	1,969,236,500	1,969,236,500
Các khách hàng khác	4,919,037,081	4,919,037,081	28,165,316,216	28,165,316,216
Cộng	23,936,921,528	23,936,921,528	35,729,997,993	35,729,997,993

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Tăng do hợp nhất	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	-	6,961,292,726	6,961,292,726	-	-
Thuế TNDN	4,340,093,216	813,674,918	5,107,566,619	-	46,201,515
Thuế thu nhập cá nhân	144,281,090	321,470,041	255,979,108	-	209,772,023
Thuế khác	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	4,484,374,306	8,096,437,685	12,324,838,453	-	255,973,538

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Tăng do hợp nhất	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế TNDN	-	-	747,473,389	-	747,473,389
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	747,473,389	-	747,473,389

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Tầng 17 Tòa nhà GELEXIMCO số 36 Hoàng Cầu, P. O Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn DA khu du lịch sinh thái Prime	90,485,314,608	95,745,518,851
- Trích trước chi phí công trình theo hợp đồng với nhà cung cấp	139,151,881,590	131,818,595,155
- Trích trước chi phí lãi vay	118,356,164	
Cộng	229,755,552,362	227,564,114,006

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	100,055,538,160	14,954,980
- Kinh phí công đoàn	9,486,820	13,684,480
- Phải trả, phải nộp khác	100,003,690,000	1,270,500
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 (VINACONEX7) (*)	90,000,000,000	
+ Vũ Đức Toàn(**)	10,000,000,000	
+ Nguyễn Thành Chung	3,690,000	
- Bảo hiểm thất nghiệp	21,994,340	-
- Khác	1,608,935	-
Cộng	100,055,538,160	14,954,980

Số dư với các bên liên quan

	Bên liên quan	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vũ Đức Toàn	Thành viên HĐQT KPF/Chủ tịch HĐQT công ty con	10,000,000,000	
Cộng		10,000,000,000	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Tầng 17, tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 1**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	916,430,841	916,430,841	916,430,841
Vay cá nhân	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	916,430,841	916,430,841	916,430,841
- Đặng Quang Thái	-	-	-	916,430,841	916,430,841	916,430,841
- Nguyễn Bích Phương	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	916,430,841	916,430,841	916,430,841

Chi tiết số dư cuối kỳ:

- Theo Hợp đồng vay vốn số 0706 ngày 07/06/2018, giữa Công ty CP Đầu tư tài chính Hoàng Minh và bà Nguyễn Bích Phương: Khoản vay áp dụng lãi suất là : 6%/năm; thời hạn vay: 02 tháng tính từ ngày nhận nợ. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 30.000.000.000 VND.

Số dư tiền vay với các bên liên quan:

Họ và tên	Mối liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đặng Quang Thái	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	-	916,430,841

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Tầng 17 Tòa nhà GELEXIMCO số 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018**Phụ lục 3****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	171,600,000,000	(30,000,000)	11,744,984,231		183,314,984,231
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước			16,357,991,370		16,357,991,370
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	<u>171,600,000,000</u>	<u>(30,000,000)</u>	<u>28,102,975,601</u>	<u>-</u>	<u>199,672,975,601</u>
- Tăng trong năm				11,732,251,338	11,732,251,338
- Lãi trong năm			19,668,635,933		19,668,635,933
- Giảm khác					-
Số cuối năm	<u>171,600,000,000</u>	<u>(30,000,000)</u>	<u>47,771,611,533</u>	<u>11,732,251,338</u>	<u>231,073,862,872</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	171,600,000,000	100.00	171,600,000,000	100.00
Cộng	171,600,000,000	100.00	171,600,000,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	171,600,000,000	171,600,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	171,600,000,000	171,600,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,160,000	17,160,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,160,000	17,160,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,160,000	17,160,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,160,000	17,160,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,160,000	17,160,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	-	-
Cộng	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

I. DOANH THU

	43281	01/04/18
	VND	VND
Tổng doanh thu	301,376,858,854	231,562,562,004
Doanh thu Bất động sản	143,950,947,916	138,114,459,770
Doanh thu bán hàng hóa	157,362,947,026	93,448,102,234
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62,963,912	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	301,376,858,854	231,562,562,004
Doanh thu Bất động sản	143,950,947,916	138,114,459,770
Doanh thu bán hàng hóa	157,362,947,026	93,448,102,234
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62,963,912	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	43281	43191
	VND	VND
Giá vốn Bất động sản	114,396,367,488	108,782,464,297
Giá vốn bán hàng hóa	156,982,018,656	93,345,107,705
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62,963,912	
Cộng	271,441,350,056	202,127,572,002
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	43281	43191
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9,771,410,941	902,802,847
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Cộng	9,771,410,941	902,802,847
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	43281	43191
	VND	VND
Chi phí lãi vay	140,350,504	
Dự phòng khoản đầu tư tài chính		
Cộng	140,350,504	-
5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	43281	01/04/18
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129,722,843	63,091,900
- Chi phí nhân công	8,116,179,154	3,691,541,867
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34,433,622	9,747,651
- Thuế phí và lệ phí	7,000,000	7,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,829,146,541	3,348,807,825
- Chi phí khác bằng tiền	204,323,902	102,933,605
- Chi phí dự phòng		
	14,320,806,062	7,223,122,848
6. THU NHẬP KHÁC	43281	01/04/18
	VND	VND
Lãi do mua rẻ công ty con		
Thu thanh lý TS		
Cộng	-	-
7. CHI PHÍ KHÁC	43281	01/04/18
	VND	VND
Chi thanh lý		
Khác	369,025,483	898,484
Cộng	369,025,483	898,484

8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	43281 VND	01/04/18 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,046,174,453	4,619,955,819
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,046,174,453	4,619,955,819
	VND	VND

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20,824,922,225	18,478,924,789
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20,824,922,225	18,478,924,789
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	17,160,000	17,160,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,213.57	1,076.86
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,923,209,986		111,888,998,455	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88,763,097,363		119,330,945,190	
Cộng	154,686,307,349	-	231,219,943,645	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			30,000,000,000	
Phải trả người bán, phải trả khác			123,992,459,688	35,744,952,973
Chi phí phải trả			229,755,552,362	227,564,114,006
Cộng			383,748,012,050	263,309,066,979

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương	20,923,209,986			20,923,209,986
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88,763,097,363	-		88,763,097,363
Các khoản cho vay	-			-
Cộng	154,686,307,349	-	-	154,686,307,349
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	111,888,998,455			111,888,998,455
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119,330,945,190	-		119,330,945,190
Các khoản cho vay	-			-
Cộng	231,219,943,645	-	-	231,219,943,645

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Tầng 17 Tòa nhà GELEXIMCO số 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	30,000,000,000			30,000,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	123,992,459,688			123,992,459,688
Chi phí phải trả	229,755,552,362			229,755,552,362
Cộng	383,748,012,050	-	-	383,748,012,050
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	35,744,952,973			35,744,952,973
Chi phí phải trả	227,564,114,006			227,564,114,006
Cộng	263,309,066,979	-	-	263,309,066,979

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu BDS	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	143,950,947,916	157,362,947,026	62,963,912	301,376,858,854
Tổng doanh thu thuần	143,950,947,916	157,362,947,026	62,963,912	301,376,858,854
Chi phí bộ phận	114,396,367,488	156,982,018,656	62,963,912	271,441,350,056
Kết quả kinh doanh bộ phận		380,928,370	-	29,935,508,798
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				14,335,696,971
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				15,599,811,827
Doanh thu hoạt động tài chính				9,771,410,941
Chi phí tài chính				140,350,504
Thu nhập khác				1,009,249,897
Chi phí khác				369,025,483
Thuế TNDN hiện hành				5,046,174,453
Lợi nhuận sau thuế				20,824,922,225

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	DVT	43,281	43,191
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			

- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	6.65%	6.99%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	93.35%	93.01%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62.58%	54.07%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	37.42%	45.93%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1.60	1.85
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.49	1.72
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.17	0.42
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	8.29%	9.94%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6.57%	7.95%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.19%	4.64%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.17%	3.71%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	9.01%	8.08%

Người lập biểu



Phạm Thị Trâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Ngát

